VIỆT NAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
PHÁT HÀNH LẦN THỨ 1-AMS

BAN ALÔT

SHEET 6440 IV
NGS SERIES L7014
AMS SERIES L7015

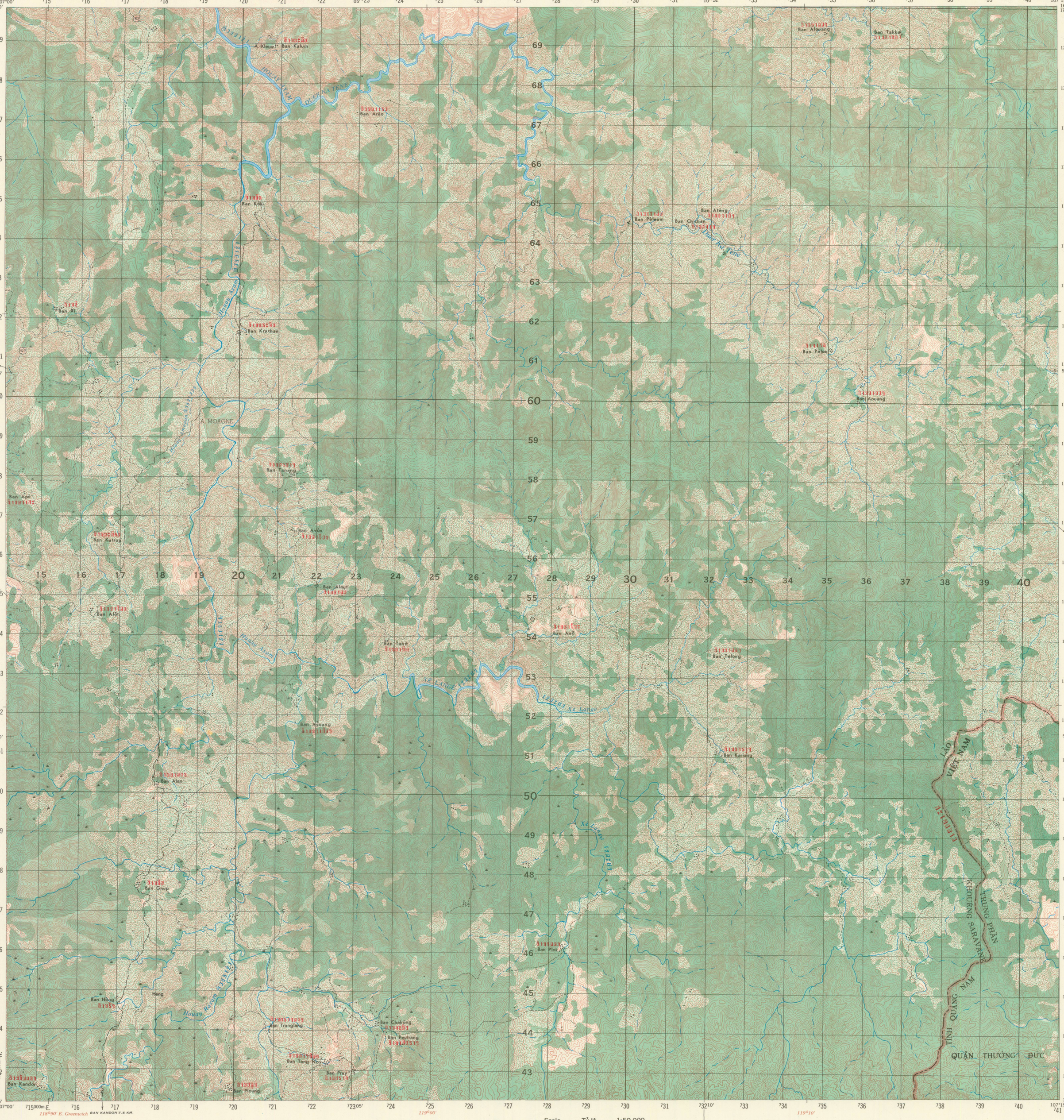

PHÂN CỤC ĐỊA-DƯ DALAT ÂN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 6-67
1st Printing 6-67

LEGEND — *CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TÍN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1, LTL 88)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A, 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường đơn, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường đôi, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thánh-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (*729, *729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phân boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HÀO LỒNG)
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Cọ; Bụi rậm*
Pine, Bamboo — *Thông; Tre*

FOR LAOS LEGEND SEE ADJOINING SERIES
XEM CHÚ TỪ PHÍA LÀO Ở LOẠI KỀ CẬN

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL-20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS-10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR (CENTESIMAL VALUES SHOWN IN BROWN)
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU DỤC ..... *EVEREST*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ THỐNG CHIẾU ..... *UTM (TRỊ SỐ BÁCH PHÂN IN MÀU NÂU)*
BÌNH DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIỂN PHỔNG CHỨNG*
HỆ THỐNG TRẮC CẦU CHUẨN ..... *HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960*

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (AM), U. S. ARMY, 1965
NAMES DATA BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, LAOS
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE l'INDOCHINE

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER
ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN PHÂN CỤC ĐỊA DỰ DALAT

CƠ QUAN THỰC HIỆN
SỞ ĐỒ BẢN QUÂN ĐỘI HOA KỲ ..... *SOẠN THẢO NĂM 1965*
SỞ ĐỊA DỰ QUỐC GIA LÀO ..... *CUNG CẤP ĐỊA DANH*
SỞ ĐỊA DỰ ĐÔNG DƯƠNG ..... *THIẾT LẬP HOẠCH ĐỒ TRẮC ĐỊA*

COPIED IN 1966 BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE OF VIETNAM, WITH CHANGES IN SERIES NUMBER AND MARGINAL DATA LANGUAGE TREATMENTS FOR THE USE OF THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF VIETNAM.
DO PHÂN CỤC ĐỊA DỰ, DALAT GHI CHÚ NĂM 1966 VỚI SỰ THAY ĐỔI VỀ SỐ LOẠI BẢN ĐỒ, VÀ BẰNG CHỮ TỪ ĐỂ CHÍNH PHỦ VIỆT NAM CỘNG HÒA XỬ DỤNG.

GLOSSARY — CỔ TỪ

Ban	làng		village
Houay	sông, suối		stream
Khoueng	tỉnh	primary administrative division	
Muang	quận	secondary administrative division	
	phần	major administrative division	
Xé	sông nhỏ		river

GN
BV
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
GRID BẮC Ô VUÔNG

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
½°
(10 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-VỊ-GIÁC TỪ KHÍ THÀNH PHƯƠNG-VỊ-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-TK

ZONE 48
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
KHU HÌNH THOI 48
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°35' (10 MILS; MIL)

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-VỊ-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-VỊ GIÁC TỪ KHÍ CỘNG THÊM GÓC V-TK

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

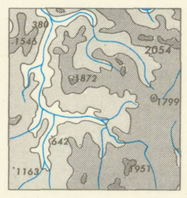

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

VIỆT NAM
A - Trung Phần Việt Nam
1 - Tỉnh Quảng Nam
a - Quận Thượng Đức
LÀO
2 - Khouéng Saravane
b - Muang Kleum

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6341 II	6441 III	6441 II
6340 I	6440 IV (L7015)	6440 I
6340 II	6440 III	6440 II

Sheet 6440 IV falls within 1501G NE48-4
1 : 250,000
Tờ số 6440 IV thuộc tờ 1501G NE48-4
Tỷ-lệ 1 : 250.000

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE AND INCOMPLETE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY PHÁC HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN GIỚI GHI TRÊN BẢN ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH ĐỊNH

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
YC

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô vuông:
Example: Thí dụ: 1743000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÍM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ.

SAMPLE POINT: THÍ DỤ: BAN AYUANG

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: YC
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: 21
   Estimate tenths from grid line to point: 5
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: 51
   Estimate tenths from grid line to point: 8

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kế DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: YC215518

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, etc.
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48PYC215518

BAN ALÔT, VIỆT NAM ; LÀO